

**TCVN**

**TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

**TCVN 7180 - 1 : 2002**

**ISO 1992 - 1 : 1974**

**TỦ LẠNH THƯƠNG MẠI - PHƯƠNG PHÁP THỬ -  
PHẦN 1: TÍNH TOÁN CÁC KÍCH THƯỚC DÀI, DIỆN  
TÍCH VÀ DUNG TÍCH**

*Commercial refrigerated cabinets - Methods of test -*

*Part 1: Calculation of linear dimensions, areas and volumes*

**HÀ NỘI - 2008**



## **Lời nói đầu**

TCVN 7180 - 1 : 2002 hoàn toàn tương đương với ISO 1992 - 1 : 1974.

TCVN 7180 -1 : 2002 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC 86 Máy lạnh biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

Tiêu chuẩn này được chuyển đổi năm 2008 từ Tiêu chuẩn Việt Nam cùng số hiệu thành Tiêu chuẩn Quốc gia theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật



## Tủ lạnh thương mại - Phương pháp thử

### Phần 1: Tính toán các kích thước dài, diện tích và dung tích

*Commercial refrigerated cabinets - Methods of test -*

*Part 1: Calculation of linear dimensions, areas and volumes*

#### 1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này qui định các thuật ngữ, định nghĩa và các phương pháp xác định kích thước dài, diện tích và dung tích của các tủ lạnh thương mại dùng để bán và / hoặc trưng bày thực phẩm.

#### 2 Định nghĩa

**2.1 Giới hạn chứa (chất tải) (Load limit):** Đối với mỗi phần của tủ, là bề mặt ranh giới của một hoặc một vài mặt phẳng chứa tất cả các gói thử trong các giới hạn của cấp nhiệt độ sản phẩm đã công bố.

**2.2 Đường chứa (chất tải) (Load line):** Đường ranh giới biểu thị mép của bề mặt giới hạn chất tải.

**2.3 Diện tích giá tủ (Refrigerated shelf area):** Diện tích giá ở đó giới hạn chất tải không nhỏ hơn 100 mm, đo vuông góc trên mặt phẳng của giá và trong các ranh giới của giới hạn chất tải.

Diện tích giá làm lạnh phải được công bố cho mỗi cấp nhiệt độ sản phẩm.

**2.4 Cửa trưng bày (Display opening):** Tích của chiều dài ngắn nhất với chiều rộng (hoặc độ cao tương ứng ngắn nhất) của diện tích mở của tủ.

**2.5 Dung tích tinh (Net volume):** Dung tích chứa các sản phẩm trong phạm vi giới hạn tải.

Các phần cần thiết đối với chức năng của tủ, bao gồm các giá dùng khi tính toán diện tích giá làm lạnh, phải được lắp vào và dung tích của các phần này phải được trừ đi khi xác định dung tích tinh.

Mỗi dung tích tinh phải được công bố riêng cho mỗi cấp nhiệt độ sản phẩm.

**2.6 Kích thước bao (Overall dimensions):** Các kích thước của hình hộp chữ nhật có các cạnh thẳng đứng chứa tủ lạnh, kể cả các phụ kiện của tủ lạnh. Đối với các tủ có đáy tháo được, kích thước bao phải được xác định khi có và không có đáy.

### **3 Kích thước dài, diện tích và dung tích công bố của nhà chế tạo**

Nhà chế tạo phải công bố các thông số danh nghĩa sau:

- a) chiều cao, chiều rộng và chiều dài tổng của tủ theo 2.6;
- b) diện tích giá tủ theo 2.3;
- c) cửa trưng bày theo 2.4;
- d) dung tích tinh theo 2.5.

### **4 Báo cáo thử**

Báo cáo thử phải bao gồm các thông tin sau:

- a) kiểu tủ và tên hoặc dấu hiệu hàng hoá của nhà sản xuất hoặc cả hai;
- b) các kích thước bao của tủ;
- c) diện tích giá tủ cho mỗi cấp nhiệt độ sản phẩm công bố;
- d) cửa trưng bày;
- e) dung tích tinh đối với mỗi cấp nhiệt độ sản phẩm công bố.

Các kích thước dài được biểu thị theo milimét, như định nghĩa trong 2.6.

Diện tích được biểu thị theo mét vuông, như định nghĩa trong 2.3 và 2.4.

Dung tích được biểu thị theo đêximét khối, như định nghĩa trong 2.5.

---